BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4154 /QĐ-BVNTW

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc lần 9 năm 2026
Dự toán: Cung cấp thuốc lần 9 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Trung ương

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu thầu, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật hải quan, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, luật đầu tư công, luật quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 09 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính về việc Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-BYT ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định 639/QĐ-BYT ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Nhi Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 3808/QĐ-BVNTW ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Nhi Trung ương về việc phê duyệt danh mục, số lượng, giá dự kiến và dự toán mua sắm thuốc lần 9 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 3981/QĐ-BVNTW ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Nhi Trung ương về việc phê duyệt nguồn vốn cho Dự toán mua sắm thuốc lần 9 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Trung ương;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Tổ thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu cung cấp thuốc của Bệnh viện Nhi Trung ương về việc thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc lần 9 năm 2026 thuộc dự toán cung cấp thuốc lần 9 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Trung ương;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Dược tại Tờ trình ngày 07 tháng 10 năm 2026 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp thuốc lần 9 năm 2026 thuộc dự toán cung cấp thuốc lần 9 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Trung ương.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc lần 9 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Trung ương thuộc dự toán cung cấp thuốc lần 9 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Trung ương với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 đính kèm)

Điều 2. Giao Khoa Dược làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Trưởng Khoa Dược, trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Dược (5).

GIÁM ĐỐC

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

Trần Minh Điển

PHỤ LỤC I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC LẦN 9 NĂM 2026 CỦA BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 4154 /QĐ-BVNTW ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Trung ương)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Nhi Trung ương	Gói thầu thuốc Generic số 1 thuộc KHLCNT cung cấp thuốc lần 9 năm 2026	Gói thầu Gồm 23 danh mục thuốc	1.782.819.800	Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn vốn hợp pháp khác của Bệnh viện Nhi Trung ương	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn, xét theo từng phần	Một giai đoạn một túi hồ sơ	15 ngày	Quý IV/2026	Theo đơn giá cố định	09 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	Không áp dụng
2	Bệnh viện Nhi Trung ương	Gói thầu thuốc Generic số 2 thuộc KHLCNT cung cấp thuốc lần 9 năm 2026	Gói thầu Gồm 66 danh mục thuốc	34.962.304.656	Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn vốn hợp pháp khác của Bệnh viện Nhi Trung ương	Đấu thầu rộng rãi, xét theo từng phần, trong nước, qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	60 ngày	Quý IV/2026	Theo đơn giá cố định	09 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	Dự kiến 30% khối lượng các thuốc với tổng giá trị ước tính: 10.413.237.548 đồng
3	Bệnh viện Nhi Trung ương	Gói thầu thuốc Biệt dược gốc số 1 thuộc KHLCNT cung cấp thuốc lần 9 năm 2026	Gói thầu gồm 03 danh mục	1.219.594.800	Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn vốn hợp pháp khác của Bệnh viện Nhi Trung ương	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn, xét theo từng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	15 ngày	Quý IV/2026	Theo đơn giá cố định	09 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	Không áp dụng

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
4	Bệnh viện Nhi Trung ương	Gói thầu thuốc Biệt dược gốc số 2 thuộc KHLCNT cung cấp thuốc lần 9 năm 2026	Gói thầu gồm 07 danh mục	18.751.758.850	Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn vốn hợp pháp khác của Bệnh viện Nhi Trung ương	Đấu thầu rộng rãi, xét theo từng phần, trong nước, qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	45 ngày	Quý IV/2026	Theo đơn giá cố định	09 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	Dự kiến 30% khối lượng các thuốc với tổng giá trị ước tính: 5.625.527.655 đồng
Tổng 04 gói thầu, tổng giá trị là 56.716.478.106 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi sáu tỷ, bảy trăm mười sáu triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm lẻ sáu đồng*)												

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

Trần Minh Điển

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THUỐC THUỘC KHLCNT CUNG CẤP THUỐC LẦN 9 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4154/QĐ-BVNTW ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Nhi Trung ương)

I. Gói thầu thuốc Generic số 1 thuộc KHLCNT cung cấp thuốc lần 9 năm 2026

STT	STT HĐTĐT đã xin ý kiến	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng			Đơn giá đề xuất (đồng)	Thành tiền (đồng) Đã gồm (VAT)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (đồng)
								Số lượng phục vụ nhà thuốc BV	Số lượng cấp phát nội trú và ngoại trú	Tổng số lượng				
1	1	Acid acetylsalicylic	4	100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ túi		1.000	1.000	2.000	2.000.000	Không áp dụng	Không áp dụng
2	5	Adrenalin	4	1mg/1ml	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		60.000	60.000	1.200	72.000.000	Không áp dụng	Không áp dụng
3	9	Amikacin	1	250mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		10.000	10.000	31.000	310.000.000	Không áp dụng	Không áp dụng
4	13	Atenolol	4	50mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	102	204.000	Không áp dụng	Không áp dụng
5	19	Carvedilol	1	6,25mg	Uống	Viên	Viên		5.800	5.800	1.250	7.250.000	Không áp dụng	Không áp dụng
6	27	Deferoxamin mesylat	4	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		360	360	127.000	45.720.000	Không áp dụng	Không áp dụng
7	32	Dung dịch lọc màng bụng (Dung dịch chứa: Calci clorid; Dextrose hydrous; Magnesi clorid; Natri clorid; Natri lactat)	2	(Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 2,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactate 448mg), 2,5%, 5 lít	Đường tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Chai/lọ/ống/túi		900	900	194.000	174.600.000	Không áp dụng	Không áp dụng
8	37	Gentamicin	4	40mg/ml x 2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		11.000	11.000	1.020	11.220.000	Không áp dụng	Không áp dụng
9	38	Hydroxocobalamin	2	5mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		1.000	1.000	19.000	19.000.000	Không áp dụng	Không áp dụng
10	48	Itraconazol	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên		200	200	14.994	2.998.800	Không áp dụng	Không áp dụng
11	49	Ketorolac tromethamin	4	30mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		4.500	4.500	3.190	14.355.000	Không áp dụng	Không áp dụng
12	54	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	2	470mg + 5mg	Uống	Viên	Viên		18.000	18.000	364	6.552.000	Không áp dụng	Không áp dụng
13	55	Metformin hydroclorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	435	3.915.000	Không áp dụng	Không áp dụng
14	56	Methotrexate	4	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		1.000	1.000	69.993	69.993.000	Không áp dụng	Không áp dụng
15	58	Milrinon	4	1mg/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		1.600	1.600	505.000	808.000.000	Không áp dụng	Không áp dụng
16	59	Morphin dạng muối	4	10mg/ml x1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		12.000	12.000	8.925	107.100.000	Không áp dụng	Không áp dụng
17	63	Nimodipin	4	30 mg	Uống	Viên	Viên		4.600	4.600	6.170	28.382.000	Không áp dụng	Không áp dụng
18	67	Oxy già	4	3%,50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ		520	520	3.500	1.820.000	Không áp dụng	Không áp dụng
19	76	Salbutamol	4	1mg/ml x 5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		550	550	99.000	54.450.000	Không áp dụng	Không áp dụng
20	79	Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride)	1	50mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	8.700	26.100.000	Không áp dụng	Không áp dụng
21	80	Spironolacton	4	25mg	Uống	Viên	Viên		28.000	28.000	345	9.660.000	Không áp dụng	Không áp dụng
22	81	Tenofovir disoproxil fumarate	2	300mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	1.600	4.800.000	Không áp dụng	Không áp dụng
23	95	Warfarin sodium (dưới dạng warfarin sodium clathrate)	4	1mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	1.350	2.700.000	Không áp dụng	Không áp dụng
Cộng: 23 thuốc												**1.782.819.800**		

II. Gói thầu thuốc Biệt dược gốc số 1 thuộc KHLCNT cung cấp thuốc lần 9 năm 2026

STT	STT HĐTĐT đã xin ý kiến	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng			Đơn giá đề xuất (đồng)	Thành tiền (đồng) Đã gồm (VAT)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (đồng)
								Số lượng phục vụ nhà thuốc BV	Số lượng cấp phát nội trú và ngoại trú	Tổng số lượng				
1	43	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Insulin aspart)	NovoRapid FlexPen hoặc tương đương điều trị	100IU/ml x3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh		2.600	2.600	225.000	585.000.000	Không áp dụng	Không áp dụng
2	44	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	NovoMix 30 FlexPen hoặc tương đương	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh		600	600	200.508	120.304.800	Không áp dụng	Không áp dụng
3	45	Insulin glargine	Lantus Solostar hoặc tương đương điều trị	100 đơn vị/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh		2.000	2.000	257.145	514.290.000	Không áp dụng	Không áp dụng
Cộng: 03 thuốc												**1.219.594.800**		

III. Gói thầu thuốc Generic số 2 thuộc KHLCNT cung cấp thuốc lần 9 năm 2026

STT	STT HĐTĐT đã xin ý kiến	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng			Đơn giá đề xuất (đồng)	Thành tiền (đồng) Đã gồm (VAT)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (đồng)
								Số lượng phục vụ nhà thuốc BV	Số lượng cấp phát nội trú và ngoại trú	Tổng số lượng				
1	3	Acid ursodeoxycholic	2	300mg	Uống	Viên	Viên		14.000	14.000	4.250	59.500.000	4.200	17.850.000
2	2	Acid ursodeoxycholic	4	150mg	Uống	Viên nang	Viên		28.000	28.000	1.486	41.608.000	8.400	12.482.400
3	6	Adrenalin	4	5mg/5ml	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		5.000	5.000	25.000	125.000.000	1.500	37.500.000
4	7	Albendazol	2	200mg	Uống	Viên	Viên		400	400	1.800	720.000	120	216.000
5	10	Amoxicilin + acid clavulanic	2	(600mg + 42,9mg)/5ml x 100ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ	8.200	-	8.200	316.000	2.591.200.000	2.460	777.360.000
6	11	Amphotericin B	5	50mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm liposome/nano/phức hợp lipid	Chai/lọ/ ống/túi		1.500	1.500	1.800.000	2.700.000.000	450	810.000.000
7	12	Antithymocyte Globulin (Equine)	5	250mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		30	30	3.000.000	90.000.000	9	27.000.000
8	14	Atracurium besylat	2	25mg/2,5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		10.000	10.000	24.890	248.900.000	3.000	74.670.000
9	15	Bari sulfat	4	92,7g/110g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi		4.000	4.000	19.950	79.800.000	1.200	23.940.000
10	16	Basiliximab	5	20mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		10	10	29.682.123	296.821.230	3	89.046.369
11	17	Benzylpenicilin	4	1.000.000UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		300	300	4.025	1.207.500	90	362.250
12	18	Calcium polystyrene sulfonate	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi		4.500	4.500	14.700	66.150.000	1.350	19.845.000
13	20	Cefamandol	2	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		40.000	40.000	49.000	1.960.000.000	12.000	588.000.000
14	22	Ciclosporin	1	50mg/ml x1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		1.800	1.800	63.328	113.990.400	540	34.197.120
15	23	Ciprofloxacin	1	200mg/100ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		1.700	1.700	33.200	56.440.000	510	16.932.000
16	24	Cisplatin	4	10mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		800	800	65.100	52.080.000	240	15.624.000
17	25	Clonidin hydroclorid	4	0,15mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	3.000	45.000.000	4.500	13.500.000
18	26	Dacarbazin	4	100mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		130	130	330.000	42.900.000	39	12.870.000

STT	STT HĐTĐT đã xin ý kiến	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng			Đơn giá đề xuất (đồng)	Thành tiền (đồng) Đã gồm (VAT)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (đồng)
								Số lượng phục vụ nhà thuốc BV	Số lượng cấp phát nội trú và ngoại trú	Tổng số lượng				
19	28	Desloratadin	4	2,5mg/5ml x 75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	1.100	-	1.100	59.500	65.450.000	330	19.635.000
20	30	Dexamethason acetat	4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	14.000	40.000	54.000	63	3.402.000	16.200	1.020.600
21	31	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên		1.400	1.400	628	879.200	420	263.760
22	32	Dung dịch lọc màng bụng (Dung dịch chứa: Calci clorid; Dextrose hydrous; Magnesi clorid; Natri clorid; Natri lactat)	2	(Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 2,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactate 448mg), 2,5%, 5 lít	Đường tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Chai/lọ/ống/túi		1.300	1.300	194.000	252.200.000	390	75.660.000
23	33	Eculizumab	5	300mg/30ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi	16	-	16	54.414.536	870.632.576	4	217.658.144
24	34	Fluconazol	3	150mg	Uống	Viên nang	Viên		4.000	4.000	9.800	39.200.000	1.200	11.760.000
25	35	Fluoxetin	2	20mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.100	1.650.000	450	495.000
26	36	Foscarnet trisodium hexahydrate	5	24mg/ml x 250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		20	20	9.870.000	197.400.000	6	59.220.000
27	39	Immune globulin	1	4g/20ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		360	360	9.900.000	3.564.000.000	108	1.069.200.000
28	41	Inosine pranobex	1	250mg/5ml x 150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	1.200	-	1.200	310.000	372.000.000	360	111.600.000
29	42	Inosine pranobex	1	500mg	Uống	Viên	Viên	18.000	-	18.000	15.000	270.000.000	5.400	81.000.000
30	47	Itraconazol	1	10mg/ml x 25ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		100	100	5.600.000	560.000.000	30	168.000.000
31	50	Ketorolac tromethamin	4	30mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		1.000	1.000	8.400	8.400.000	300	2.520.000
32	51	Lamotrigine	1	25mg	Uống	Viên	Viên		120.000	120.000	4.900	588.000.000	36.000	176.400.000
33	53	Lidocain hydroclorid + Epinephrin	1	36mg + 0,018mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		2.500	2.500	15.484	38.710.000	750	11.613.000
34	56	Methotrexate	4	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		1.800	1.800	69.993	125.987.400	540	37.796.220
35	57	Methyl prednisolon	2	125mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		11.000	11.000	62.500	687.500.000	3.300	206.250.000
36	58	Milrinon	4	1mg/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		6.400	6.400	505.000	3.232.000.000	1.920	969.600.000
37	60	Natri clorid	4	4,5g/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ		2.500	2.500	7.140	17.850.000	750	5.355.000
38	61	Natri phenobarbital	4	200mg/2 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		1.300	1.300	12.600	16.380.000	390	4.914.000
39	62	Natri valproat	1	200mg	Uống	Viên	Viên		220.000	220.000	2.479	545.380.000	66.000	163.614.000
40	64	Nước cất pha tiêm	4	500ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		37.000	37.000	6.210	229.770.000	11.100	68.931.000
41	65	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron HCl)	4	8mg/4 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		12.000	12.000	2.500	30.000.000	3.600	9.000.000
42	66	Oxcarbazepine	1	300mg	Uống	Viên	Viên		360.000	360.000	8.064	2.903.040.000	108.000	870.912.000

STT	STT HĐTĐT đã xin ý kiến	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng			Đơn giá đề xuất (đồng)	Thành tiền (đồng) Đã gồm (VAT)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (đồng)
								Số lượng phục vụ nhà thuốc BV	Số lượng cấp phát nội trú và ngoại trú	Tổng số lượng				
43	68	Paracetamol	4	300mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		38.000	38.000	6.300	239.400.000	11.400	71.820.000
44	69	Pegaspargase	5	3750 IU/5 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		5	5	29.990.000	149.950.000	1	29.990.000
45	70	Phenylephrine (dưới dạng Phenylephrine hydrochloride)	1	0,5mg/ 10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/xy lanh		50	50	194.500	9.725.000	15	2.917.500
46	71	Phytomenadion	4	20 mg/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói		1.000	1.000	150.000	150.000.000	300	45.000.000
47	72	Prednisolon	4	5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gói		480	480	3.150	1.512.000	144	453.600
48	73	Risperidon	2	1mg	Uống	Viên	Viên		18.000	18.000	1.450	26.100.000	5.400	7.830.000
49	75	Ruxolitinib	1	20mg	Uống	Viên	Viên		750	750	725.731	544.298.250	225	163.289.475
50	77	Selumetinib	5	10mg	Uống	Viên nang	Viên	18	18	36	1.925.700	69.325.200	10	19.257.000
51	78	Selumetinib	5	25mg	Uống	Viên nang	Viên	6	6	12	4.811.100	57.733.200	3	14.433.300
52	79	Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride)	1	50mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	8.700	52.200.000	1.800	15.660.000
53	82	Thiamazol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	21.000	31.000	1.904	59.024.000	9.300	17.707.200
54	83	Tobramycin	4	40mg/ml x 2 ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		32.000	32.000	4300	137.600.000	9.600	41.280.000
55	84	Tocilizumab	1	200mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		900	900	5190699	4.671.629.100	270	1.401.488.730
56	85	Topiramate	2	50mg	Uống	Viên	Viên		70.000	70.000	4500	315.000.000	21.000	94.500.000
57	86	Topiramate	4	50mg	Uống	Viên	Viên		85.000	85.000	5500	467.500.000	25.500	140.250.000
58	87	Topotecan	2	4mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		110	110	785000	86.350.000	33	25.905.000
59	88	Treosulfan	5	5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		35	35	25000000	875.000.000	10	250.000.000
60	89	Vắc xin phối hợp phòng Uốn ván-Bạch hầu – Ho gà (Giải độc tố uốn ván; Giải độc tố bạch hầu ; Ho gà vô bào: Giải độc tố ho gà (PT) ; Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) ; Pertactin (PRN) 3mcg; Ngưng kết tố 2 + 3 (FIM))	5	- Giải độc tố uốn ván 5 Lf; - Giải độc tố bạch hầu 2 Lf; - Ho gà vô bào: Giải độc tố ho gà (PT) 2,5mcg; FHA 5mcg; Pertactin (PRN) 3mcg; Ngưng kết tố 2 + 3 (FIM) 5mcg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		180	180	559795	100.763.100	54	30.228.930
61	90	Vắc xin phòng bệnh sởi, quai bị, rubella, thủy đậu	1	Liều 0,5ml chứa: - Vi-rút sởi ≥ 3,00 log TCID50; - Vi-rút quai bị ≥ 4,30 log TCID50; - Vi-rút Rubella ≥ 3,00 log TCID50; - Vi-rút thủy đậu ≥ 3,99 log PFU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/hộp/bơm tiêm/bút tiêm		500	500	1828313	914.156.500	150	274.246.950
62	91	Vắc xin phòng bệnh: bệnh não mô cầu xâm lấn do Neisseria meningitidis nhóm A, C, W-135 và Y	1	Sau khi hoàn nguyên, mỗi liều (0,5ml) chứa Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm A (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)) 5mcg PSA ~ 15mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm C (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)) 5mcg PSC ~ 15mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm W-135 (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)) 5mcg PSW ~7,5mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm Y (cộng hợp với protein giải độc tố uốn ván (chất mang)) 5mcg PSY ~ 6,5mcg TT	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh/Hộp		200	200	1.416.450	283.290.000	60	84.987.000

STT	STT HĐTĐT đã xin ý kiến	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng			Đơn giá đề xuất (đồng)	Thành tiền (đồng) Đã gồm (VAT)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (đồng)
								Số lượng phục vụ nhà thuốc BV	Số lượng cấp phát nội trú và ngoại trú	Tổng số lượng				
63	92	Vasopressin	5	20 IU/ml x 1ml	Tiêm/ tiêm truyền đường tĩnh mạch	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		660	660	1980000	1.306.800.000	198	392.040.000
64	93	Vi rút thủy đậu sống giảm độc lực (Chủng: MAV/06, dòng tế bào: MRC-5)	2	Mỗi 0,5ml vắc xin sau khi hoàn nguyên chứa Vi rút thủy đậu sống giảm độc lực (Chủng: MAV/06, dòng tế bào: MRC-5) ≥ 3.800 PFU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		300	300	756000	226.800.000	90	68.040.000
65	94	Vincristin sulfat	2	1mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		3.000	3.000	189000	567.000.000	900	170.100.000
66	96	Yếu tố VIII	1	500UI	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ ống/túi/ hộp/bộ		250	250	1840000	460.000.000	75	138.000.000
Cộng: 66 thuốc												**34.962.304.656**		10.413.237.548

IV. Gói thầu thuốc Biệt dược gốc số 2 thuộc KHLCNT cung cấp thuốc lần 9 năm 2026

STT	STT Dự toán mua sắm	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng			Đơn giá đề xuất (đồng)	Thành tiền (đồng) Đã gồm (VAT)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (đồng)
								Số lượng phục vụ nhà thuốc BV	Số lượng cấp phát nội trú và ngoại trú	Tổng số lượng				
1	4	Adalimumab	Humira hoặc tương đương điều trị	40 mg/0,4 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh		450	450	9.210.573	4.144.757.850	135	1.243.427.355
2	21	Cerebrolysin	Cerebrolysin hoặc tương đương điều trị	215,2mg/ml x 5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		3.500	3.500	64.260	224.910.000	1.050	67.473.000
3	29	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetate)	Minirin hoặc tương đương điều trị	89 mcg	Uống	Viên	Viên		27.000	27.000	18.813	507.951.000	8.100	152.385.300
4	40	Infliximab	Remicade hoặc tương đương điều trị	100mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ ống/túi		140	140	11.818.800	1.654.632.000	42	496.389.600
5	46	Iodine (dưới dạng Iobitridol)	Xenetix 300 hoặc tương đương điều trị	300mg/ml x 100ml (tương đương 65,81g/100ml)	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi		4.500	4.500	592.000	2.664.000.000	1.350	799.200.000
6	52	Levetiracetam	Keppra hoặc tương đương điều trị	500mg	Uống	Viên	Viên	220.000	330.000	550.000	16.918	9.304.900.000	165.000	2.791.470.000
7	74	Risperidone	Risperdal hoặc tương đương điều trị	1mg	Uống	Viên	Viên		23.000	23.000	10.896	250.608.000	6.900	75.182.400
Cộng: 07 thuốc												**18.751.758.850**		5.625.527.655

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

Trần Minh Điển

PHỤ LỤC III
THÔNG TIN CHÀO GIÁ TRỰC TUYẾN RÚT GỌN

(Kèm theo Quyết định số 4154/QĐ-BVNTW ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Nhi Trung ương)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ của hàng hóa	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật
I. Gói thầu thuốc Generic số 1 thuộc KHLCNT cung cấp thuốc lần 9 năm 2026									
1	Acid acetylsalicylic	Gói/ túi	1.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Uống; Dạng bào chế: Bột/ cốm/ hạt pha uống; Nồng độ/hàm lượng: 100mg
2	Adrenalin	Chai/lọ/ống/túi	60.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Tiêm tĩnh mạch ; Dạng bào chế: Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền; Nồng độ/hàm lượng: 1mg/1ml
3	Amikacin	Chai/lọ/ống/túi	10.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 1 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 1 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 1 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Tiêm/ tiêm truyền; Dạng bào chế: Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền; Nồng độ/hàm lượng: 250mg/2ml
4	Atenolol	Viên	2.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Uống; Dạng bào chế: Viên; Nồng độ/hàm lượng: 50mg

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ của hàng hóa	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật
5	Carvedilol	Viên	5.800	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 1 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 1 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 1 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Uống; Dạng bào chế: Viên; Nồng độ/hàm lượng: 6,25mg
6	Deferoxamin mesylat	Chai/lọ/ống/túi	360	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Tiêm/ tiêm truyền; Dạng bào chế: Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền; Nồng độ/hàm lượng: 500mg
7	Dung dịch lọc màng bụng (Dung dịch chứa: Calci clorid; Dextrose hydrous; Magnesi clorid; Natri clorid; Natri lactat)	Chai/lọ/ống/túi	900	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 2 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 2 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 2 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Đường tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng); Dạng bào chế: Dung dịch thẩm phân phúc mạc; Nồng độ/hàm lượng: (Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 2,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactate 448mg), 2,5%, 5 lít
8	Gentamicin	Chai/lọ/ống/túi	11.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Tiêm/ tiêm truyền; Dạng bào chế: Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền; Nồng độ/hàm lượng: 40mg/ml x 2ml

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ của hàng hóa	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật
9	Hydroxocobalamin	Chai/lọ/ống/túi	1.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 2 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 2 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 2 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Tiêm/ tiêm truyền; Dạng bào chế: Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền; Nồng độ/hàm lượng: 5mg/2ml
10	Itraconazol	Viên	200	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Uống; Dạng bào chế: Viên nang; Nồng độ/hàm lượng: 200mg
11	Ketorolac tromethamin	Chai/lọ/ống/túi	4.500	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Tiêm/tiêm truyền; Dạng bào chế: Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền; Nồng độ/hàm lượng: 30mg/1ml
12	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	Viên	18.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 2 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 2 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 2 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Uống; Dạng bào chế: Viên; Nồng độ/hàm lượng: 470mg + 5mg
13	Metformin hydroclorid	Viên	9.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 1 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 1 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 1 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Uống; Dạng bào chế: Viên; Nồng độ/hàm lượng: 500mg

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ của hàng hóa	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật
14	Methotrexate	Chai/lọ/ống/túi	1.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Tiêm/tiêm truyền; Dạng bào chế: Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền; Nồng độ/hàm lượng: 50mg
15	Milrinon	Chai/lọ/ống/túi	1.600	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Tiêm/tiêm truyền; Dạng bào chế: Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền; Nồng độ/hàm lượng: 1mg/ml x 10ml
16	Morphin dạng muối	Chai/lọ/ống/túi	12.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Tiêm/ tiêm truyền; Dạng bào chế: Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền; Nồng độ/hàm lượng: 10mg/ml x1ml
17	Nimodipin	Viên	4.600	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Uống; Dạng bào chế: Viên; Nồng độ/hàm lượng: 30 mg
18	Oxy già	Chai/lọ	520	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Dùng ngoài; Dạng bào chế: Thuốc dùng ngoài; Nồng độ/hàm lượng: 3%,50ml

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ của hàng hóa	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật
19	Salbutamol	Chai/lọ/ống/túi	550	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Tiêm/ tiêm truyền; Dạng bào chế: Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền; Nồng độ/hàm lượng: 1mg/ml x 5ml
20	Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride)	Viên	3.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 1 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 1 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 1 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Uống; Dạng bào chế: Viên; Nồng độ/hàm lượng: 50mg
21	Spironolacton	Viên	28.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Uống; Dạng bào chế: Viên; Nồng độ/hàm lượng: 25mg
22	Tenofovir disoproxil fumarate	Viên	3.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 2 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 2 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 2 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Uống; Dạng bào chế: viên; Nồng độ/hàm lượng: 300mg
23	Warfarin sodium (dưới dạng warfarin sodium clathrate)	Viên	2.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm 4 theo quy định tại Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Uống; Dạng bào chế: Viên; Nồng độ/hàm lượng: 1mg

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ của hàng hóa	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật
II. Gói thầu thuốc Biệt dược gốc số 1 thuộc KHLCNT cung cấp thuốc lần 9 năm 2026									
1	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Insulin aspart)	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	2.600	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm Biệt dược gốc theo quy định tại Điều 5 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm Biệt dược gốc theo quy định tại Điều 5 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm Biệt dược gốc theo quy định tại Điều 5 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Tiêm; Dạng bào chế: Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm; Nồng độ/hàm lượng: 100IU/ml x3ml
2	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	600	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm Biệt dược gốc theo quy định tại Điều 5 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm Biệt dược gốc theo quy định tại Điều 5 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm Biệt dược gốc theo quy định tại Điều 5 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Tiêm; Dạng bào chế: Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm; Nồng độ/hàm lượng: 100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))
3	Insulin glargine	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	2.000	Không áp dụng	Không áp dụng	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm Biệt dược gốc theo quy định tại Điều 5 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Phù hợp đạt tiêu chuẩn thuốc nhóm Biệt dược gốc theo quy định tại Điều 5 Thông tư 40/2025/TT-BYT	Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Chủ đầu tư quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho Bệnh viện và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên nhưng phải đảm bảo còn hạn sử dụng thuốc cho bệnh nhân.	Nhóm Biệt dược gốc theo quy định tại Điều 5 Thông tư 40/2025/TT-BYT; Đường dùng: Tiêm; Dạng bào chế: Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm; Nồng độ/hàm lượng: 100 đơn vị/1ml

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

Trần Minh Điển